

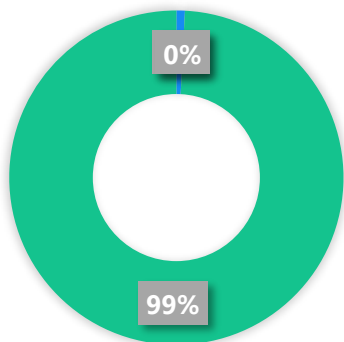
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch 29/12/2023

Giá hiện tại (VNĐ)	23,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,561
SL cổ phiếu LH	53,269,670
KLGD BQ 20 phiên (CP)	898,270
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	981
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,231
P/E	21.2
EPS	1,090

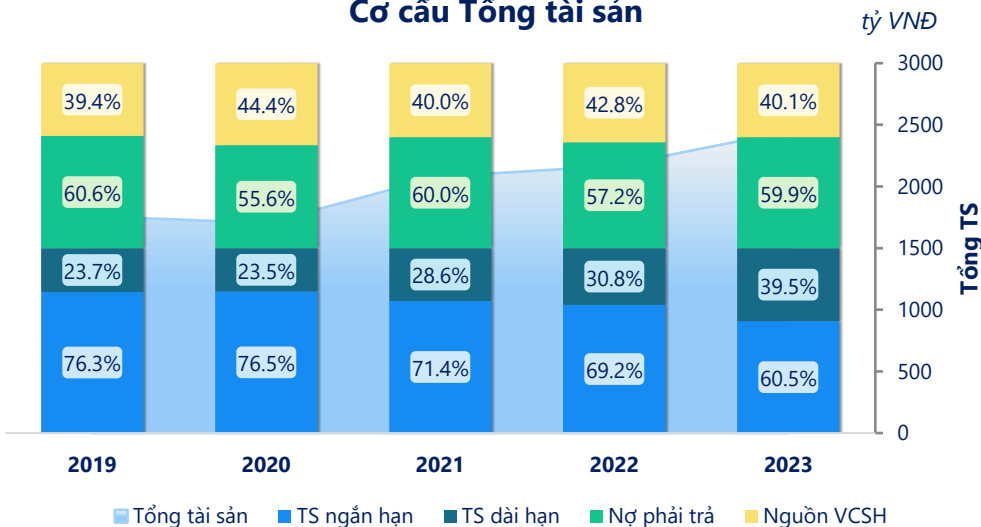
	YTD	1T	3T	6T
VGS	118.7%	-2.9%	29.1%	42.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

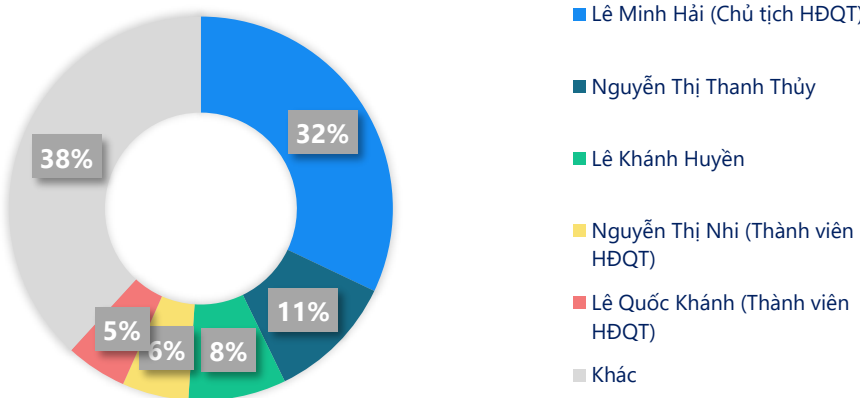
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VGS** năm 2023 tăng trưởng **13.0%** so với năm trước, đạt **2,447** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 59.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

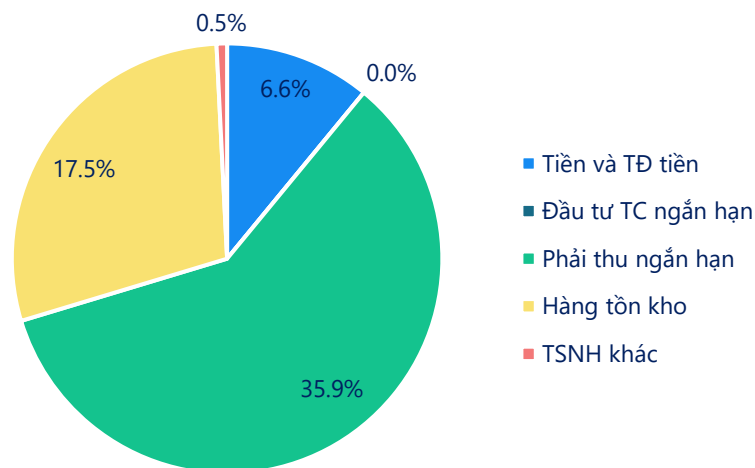
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.2%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.82% và không có sở hữu nhà nước.

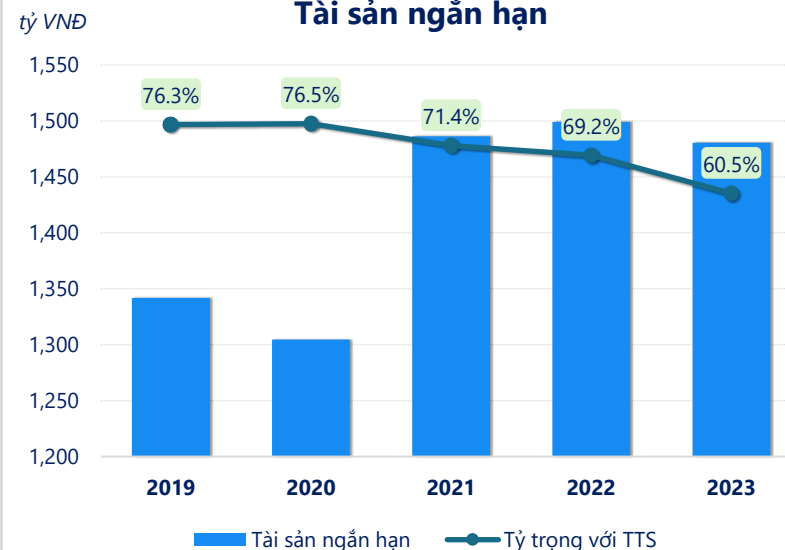
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lê Minh Hải (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **32.1%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Thanh Thủy nắm giữ 10.7% và đứng thứ 3 là Lê Khánh Huyền nắm giữ 8.24%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

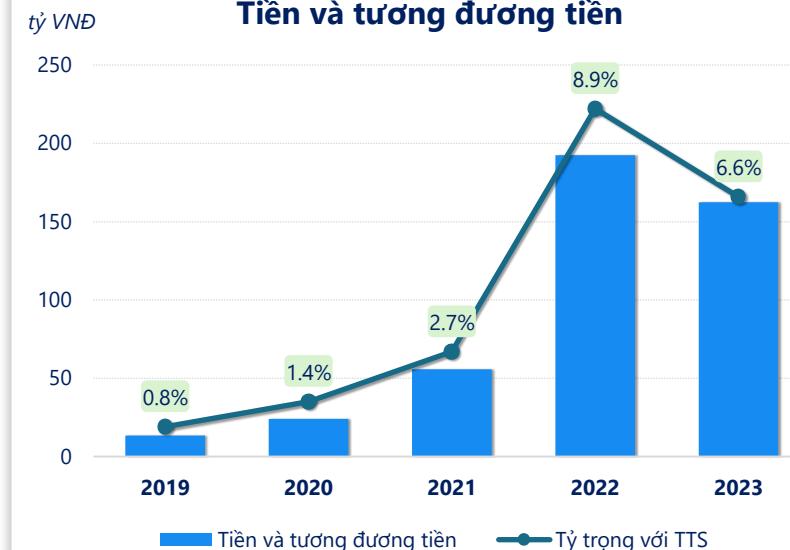


2023

Tài sản ngắn hạn



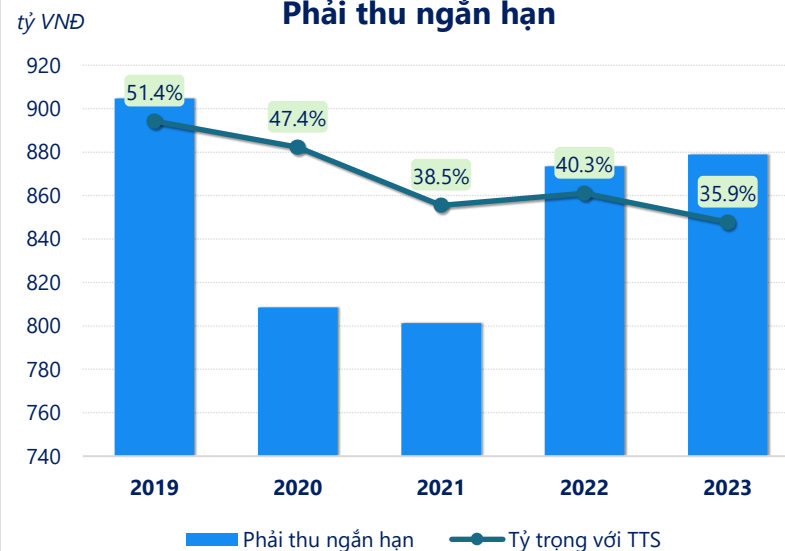
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của VGS năm 2023 giảm **1.25%** so với năm trước, đạt **1,480** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **60.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

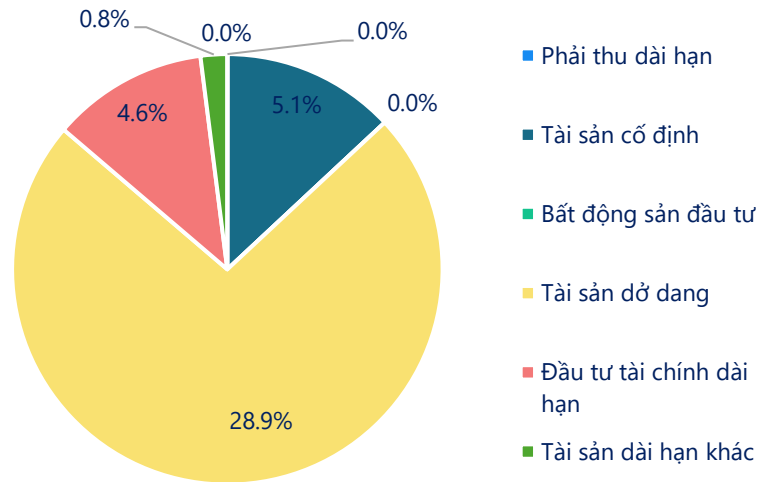
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



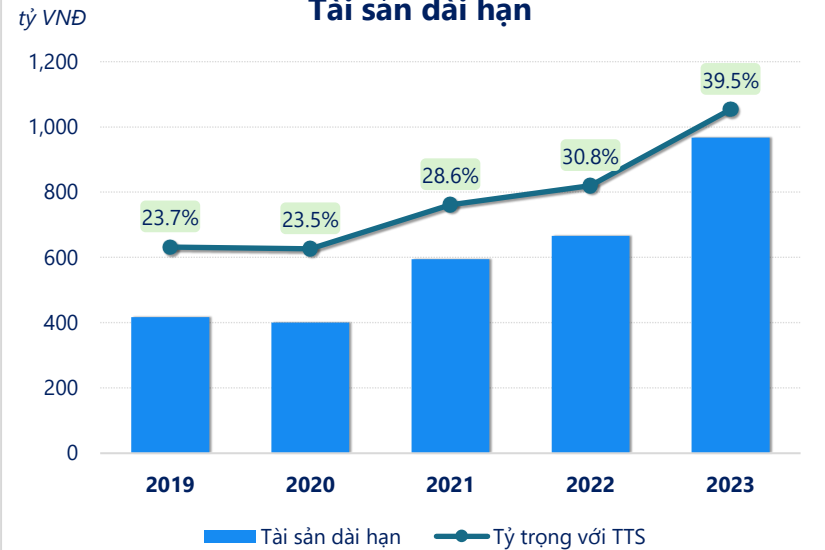
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **45.2%** so với năm trước và đạt **966.9** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **39.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **28.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.15%.

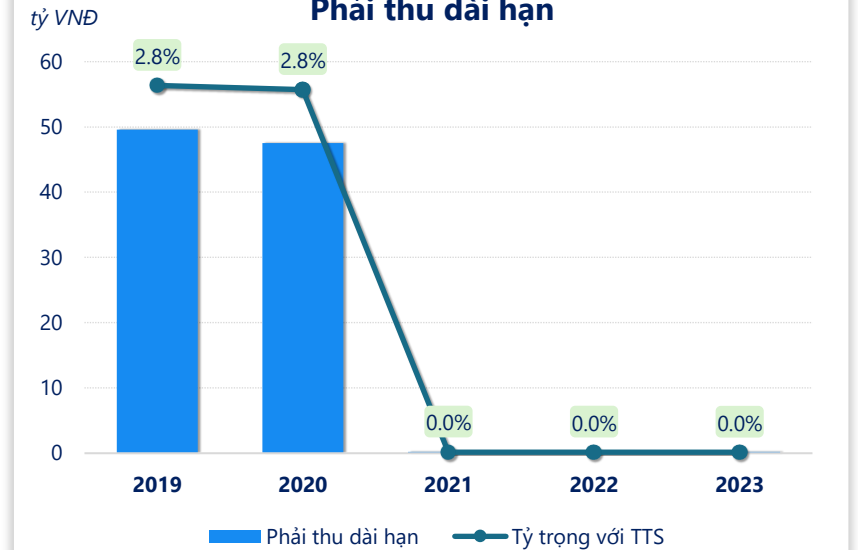
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



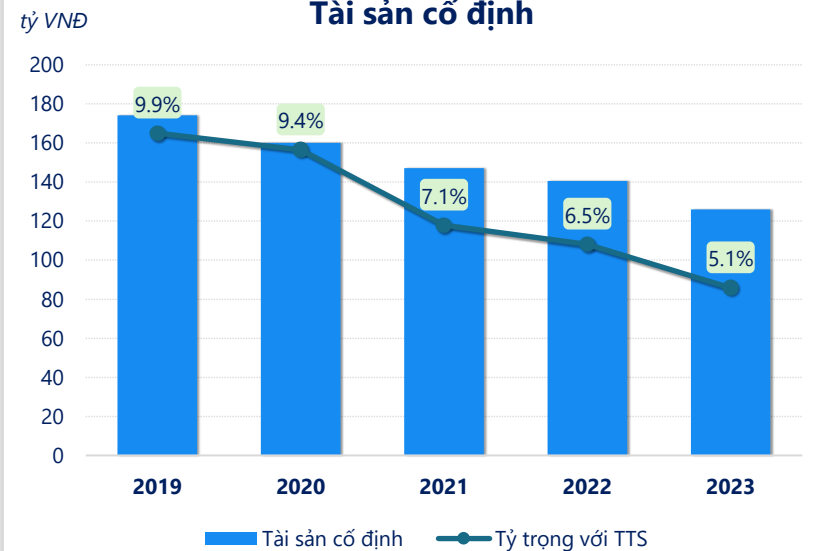
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



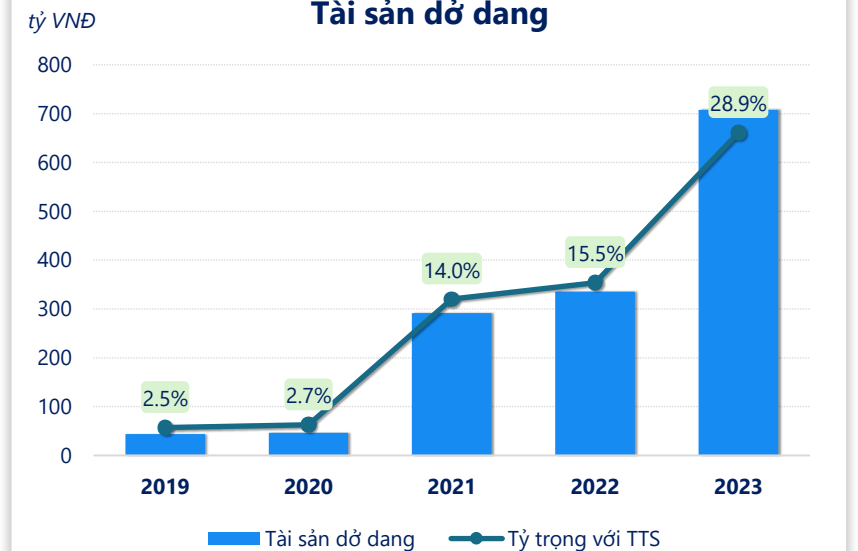
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

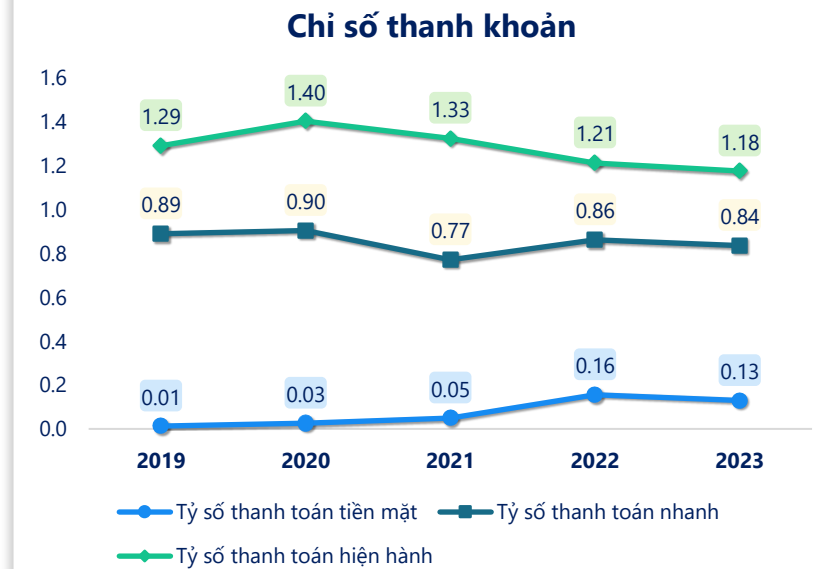
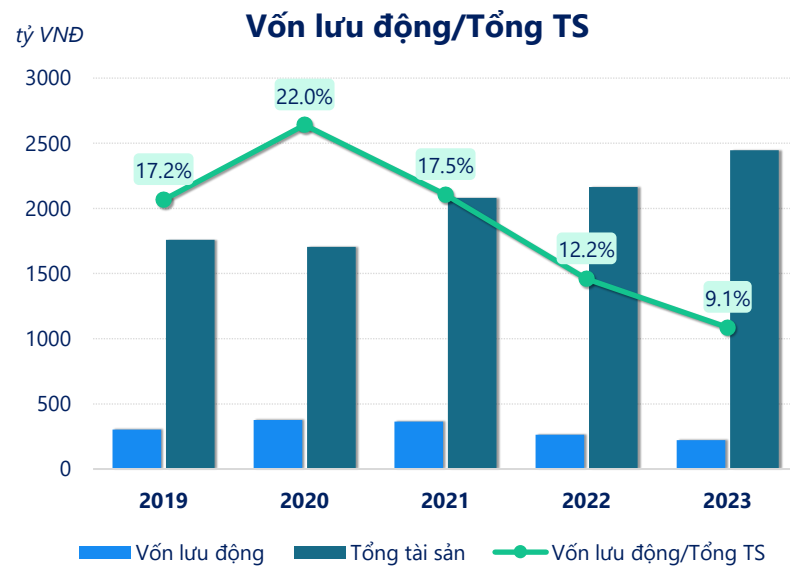
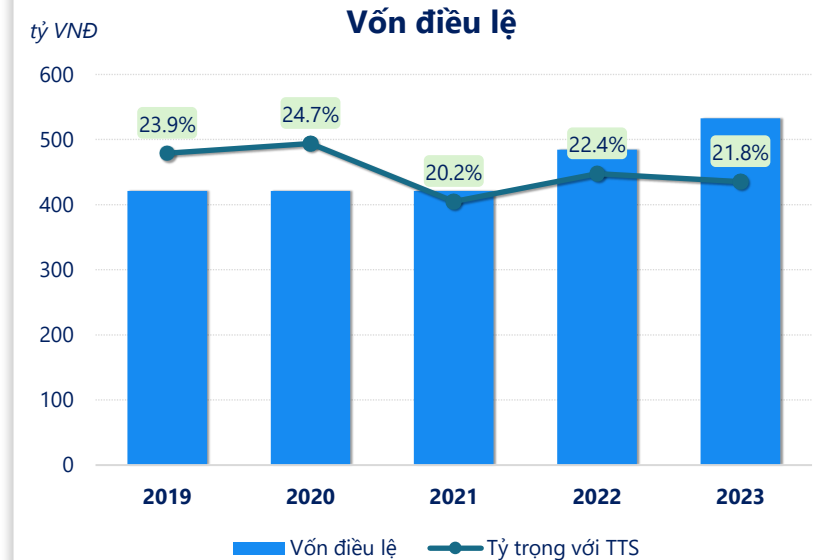
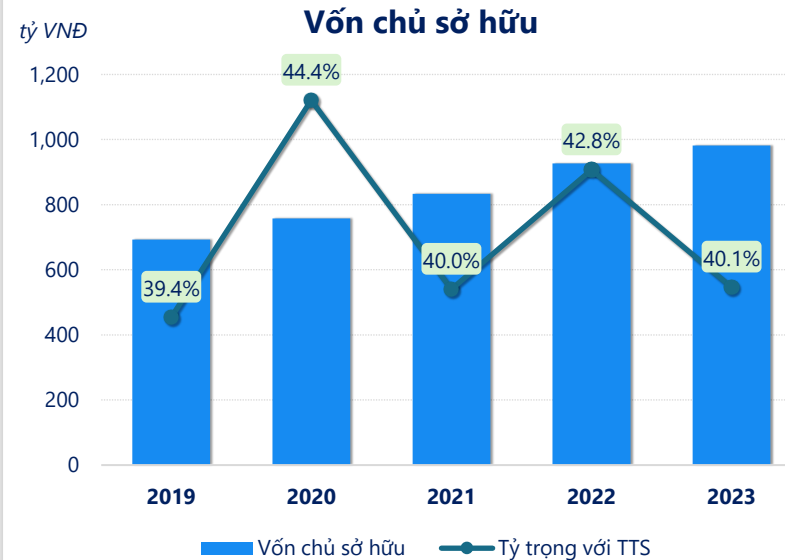
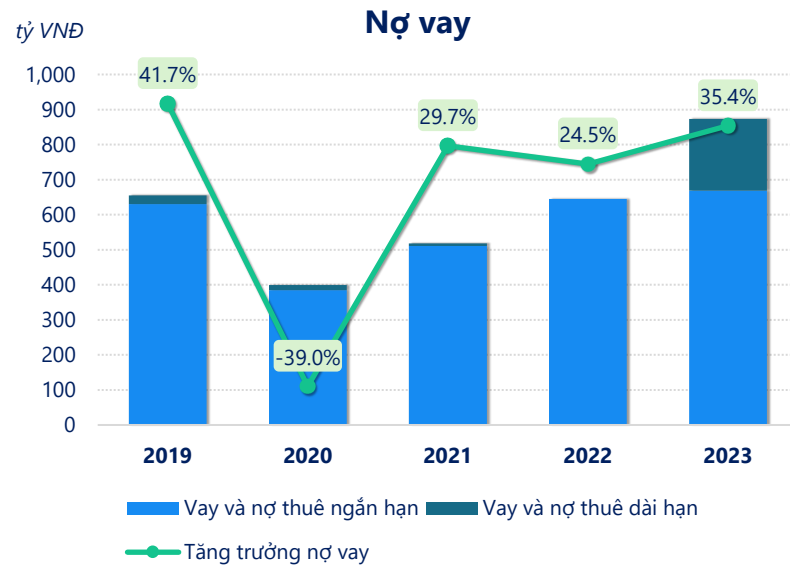


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,447	2,165	13.0%
Tài sản ngắn hạn	1,480	1,499	-1.2%
Tiền và tương đương tiền	162	192	-15.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	879	873	0.6%
Hàng tồn kho	427	433	-1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	11.7	0.10	11421%
Tài sản dài hạn	967	666	45.2%
Phải thu dài hạn	0.19	0.19	0.0%
Tài sản cố định	126	141	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	708	335	111%
Đầu tư tài chính dài hạn	114	173	-34.2%
Tài sản dài hạn khác	19.4	17.0	13.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,466	1,238	18.4%
Nợ ngắn hạn	1,259	1,236	1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	669	645	3.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	524	530	-1.2%
Nợ dài hạn	207	2.46	8319%
Vay và nợ thuê dài hạn	204	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	981	927	5.9%
Vốn chủ sở hữu	981	927	5.9%
Vốn điều lệ	533	484	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	6,836	6,670	6,684	8,483	7,556
Giá vốn hàng bán	6,611	6,409	6,420	8,290	7,365
Lợi nhuận gộp	225	261	263	194	191
Doanh thu HĐTC	1.19	0.16	0.81	1.05	61.1
Chi phí TC	41.6	30.4	26.1	35.9	36.2
Chi phí lãi vay	41.6	30.3	26.0	35.9	36.2
LN trong công ty LKLD	10.7	8.65	20.2	33.4	-59.2
Chi phí bán hàng	78.0	105	69.0	46.1	52.1
Chi phí QLDN	27.2	9.49	32.7	29.6	33.1
LN thuần từ HĐKD	90.6	125	156	116	71.5
Lợi nhuận khác	0.18	-0.17	-0.02	0.35	0.79
LN trước thuế	90.8	125	156	117	72.3
Lợi nhuận sau thuế	75.2	103	129	100	58.1
LNST của CĐ cty mẹ	75.2	103	129	100	58.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-150	304	206	56.4	55.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.8	-8.95	-251	-46.5	-313
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	193	-284	76.4	127	228
Tiền đầu kỳ	20.6	13.4	24.0	55.6	192
Lưu chuyển tiền thuần	-7.22	10.6	31.7	137	-30.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	13.4	24.0	55.6	192	162